

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TỨ KỲ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2023	Phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị trấn Tứ Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lăng	Xã Chí Minh	Xã Cộng Lạc	Xã Dân Chủ	Xã Đại Hợp	Xã Đại Sơn	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyễn Giáp	Xã Phương Kỳ	Xã Quang Khải	Xã Quảng Nghiệp	Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Tái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Động	Xã Văn Tổ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.527,84	482,86	1.004,99	460,11	1.463,63	570,72	515,21	430,01	973,08	908,31	896,26	724,79	1.260,46	351,73	888,42	474,31	657,36	368,76	685,76	705,44	354,14	713,51	748,65	889,32	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.125,16	272,05	687,78	303,12	998,86	385,39	377,48	273,60	603,22	613,62	556,03	501,18	892,46	241,40	543,25	326,16	482,79	256,38	455,10	454,92	252,57	507,32	510,49	630,00	
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.602,16	186,14	405,86	194,09	574,73	199,11	173,98	162,46	212,88	413,61	331,89	107,56	703,57	178,74	445,29	145,69	340,55	154,96	202,28	321,20	123,02	283,55	337,03	403,98	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.422,84	186,14	405,55	192,57	433,75	199,11	173,98	162,46	212,88	412,03	331,89	107,56	682,82	173,91	439,39	145,69	340,55	152,85	202,28	321,20	123,02	282,21	337,03	403,98	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	566,09	3,04	26,60	16,47	81,24	22,97		0,03	27,00	3,66	84,43	229,33	0,77	0,81	11,24		26,66	0,17	0,12	5,55	8,16	0,69	8,37	8,77	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.010,80	60,37	137,36	52,45	236,13	119,08	59,39	14,02	182,75	94,96	78,48	63,11	118,50	33,00	63,61	139,76	54,71	16,67	89,98	71,22	35,71	52,02	99,16	138,36	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.886,14	22,49	117,65	21,43	106,26	44,23	144,11	67,12	174,45	101,39	61,23	101,18	69,62	28,84	23,11	40,71	60,88	84,58	162,72	56,95	81,93	171,05	65,93	78,28	
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,98		0,30	18,69	0,50			29,98	6,14											3,75				0,62	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.384,79	209,87	316,73	156,99	464,43	185,10	137,73	156,40	369,72	293,59	338,51	223,61	366,75	110,30	344,94	144,40	174,55	112,38	230,47	249,62	101,57	205,94	238,16	253,00	
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,02	1,94			6,67			0,03	0,05	3,19	0,02	2,07			0,01								1,36	1,68	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,29						0,08	0,06						0,05									0,19	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	81,96								39,28						36,72									5,96	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	13,08	1,61				0,09	0,19	0,04	0,59	0,15		0,31	0,46		2,41		0,09	0,30	5,52	0,17	0,04	0,40		0,70	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,92	12,87		0,51	2,90	14,53	2,02	1,68	11,67	8,35	2,13	4,15	24,53		9,30		3,02	2,51	23,50	2,99	0,50	0,74		6,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,46	3,12	0,44	3,32	9,61				6,18	3,65					1,53		0,10			0,45			0,06		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.587,66	75,28	138,89	72,70	225,90	94,49	85,33	67,52	135,18	164,01	168,49	111,01	178,78	66,73	152,35	71,43	85,27	52,90	111,97	112,43	74,76	106,11	115,13	121,01	
-	Đất giao thông	DGT	1.465,53	37,36	49,74	47,91	143,99	56,56	51,03	35,49	59,96	99,49	84,84	68,91	92,65	43,20	87,18	47,07	47,02	29,79	72,35	61,07	50,48	59,89	67,32	72,24	
-	Đất thủy lợi	DTL	814,67	15,24	78,20	19,29	60,11	26,36	28,12	26,40	57,53	43,53	64,65	29,84	68,47	14,02	38,90	16,74	26,90	16,77	25,32	39,35	18,07	33,00	33,01	34,85	
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH	15,23	3,28	0,48	0,22	1,20	0,17	0,78	0,69	0,62	0,32	0,31	0,27	0,90	0,44	0,74	0,39	0,48	0,30	0,68	0,37	0,27	0,90	0,69	0,73	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,06	2,42	0,09	0,14	0,20	0,10	0,17	0,09	0,35	0,09	0,16	0,27	0,27	0,27	0,12	0,23	0,17	0,19	0,65	0,16	0,16	0,28	0,41	0,07	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,25	9,85	2,81	1,03	3,70	2,89	2,36	1,63	5,93	2,79	3,05	2,95	4,32	1,83	6,13	1,57	1,80	1,63	2,08	2,00	0,99	2,81	4,65	2,45	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,85	0,76	0,25	0,23	2,29			0,49	1,82	1,90	2,09	0,80	1,30	1,27	0,94	0,36	1,60	0,62	1,04	1,31	0,77	1,57	0,42	1,02	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,01		0,20		0,09	0,14	0,01	0,03	0,12	0,06	0,05	0,02	0,02	0,02	0,31		0,41	0,01	0,01	0,37	0,02	0,04	0,02	0,06	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,38	0,07	0,02	0,06		0,11	0,03	0,05	0,03	0,04	0,15	0,17	0,28	0,02	0,03	0,05		0,02	0,06	0,04	0,04	0,08	0,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,48												0,93	0,54		0,01									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,73	0,45	0,31	0,22	2,05	0,42	0,12	0,30	0,75	0,80	0,65	0,42	0,95	0,32	0,68	0,41	0,70	0,22	0,81	0,09	0,42	1,04	0,27	0,33	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,93	0,31	0,40	0,71	1,37	0,78	0,20	0,25	0,96	2,70	0,56	0,41	1,22	1,12	1,31	0,40	0,90	0,92	1,44	0,62	0,50	0,80	0,33	2,72	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	145,40	4,27	6,25	2,93	10,84	5,57	2,43	1,94	6,79	12,14	11,66	5,60	7,07	3,96	15,50	4,23	5,10	2,45	7,10	7,04	3,04	5,50	7,93	6,06	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																									
-	Đất chợ	DCH	6,72	0,95	0,09			1,50		0,18	0,30	0,12	0,43	0,44	0,90		0,51		0,14		0,47			0,24		0,45	
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,04									0,04															
2,10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA HUYỆN TỨ KỲ**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo QĐ số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.871,62	11.125,16	2.253,55	125,40
	<i>Trong đó:</i>			-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.017,34	6.602,16	1.584,82	131,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.847,41	6.422,84	1.575,43	132,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	464,55	566,09	101,54	121,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.734,85	2.010,80	275,95	115,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.592,05	1.886,14	294,09	118,47
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,83	59,98	-2,85	95,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.638,28	5.384,79	-2.253,48	70,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,25	17,02	-7,23	70,18
2.2	Đất an ninh	CAN	5,29	0,67	-4,62	12,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	620,00	-	-620,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	359,66	81,96	-277,70	22,79
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	132,97	13,08	-119,89	9,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,32	133,92	-96,40	58,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,75	28,46	-82,29	25,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.366,96	2.587,66	-779,31	76,85
-	Đất giao thông	DGT	1.935,30	1.465,53	-469,77	75,73
-	Đất thủy lợi	DTL	760,24	814,67	54,43	107,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,77	15,23	-38,54	28,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,96	7,06	-3,90	64,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	110,10	71,25	-38,85	64,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	226,72	22,85	-203,87	10,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	43,66	2,01	-41,65	4,60
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,85	1,76	-0,09	95,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,98	1,48	-3,50	29,72
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,56	12,73	-10,83	54,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,70	20,93	-0,77	96,45
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	151,91	145,40	-6,51	95,71
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	10,00	-	-10,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	12,21	6,72	-5,49	55,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,04	0,04	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	76,15	1,61	-74,54	2,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.549,88	1.342,69	-207,19	86,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	152,06	73,64	-78,41	48,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	20,24	-2,76	88,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,07	0,71	-0,36	66,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,98	5,93	-0,05	99,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	954,06	1.035,50	81,43	108,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	40,83	15,88	163,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,88	-0,04	95,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,94	17,88	-0,06	99,65

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TỨ KỲ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.527,84		16.527,84	
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.992	-242,21	9.749,79	58,99
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.794	-134,62	5.659,38	58,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.611</i>	<i>-130,95</i>	<i>5.480,05</i>	<i>96,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		442,42	442,42	4,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1827,70	1.827,70	18,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1752,97	1.752,97	17,98
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		67,33	67,33	0,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.528	242,09	6.770,09	39,22
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21	3,22	24,22	0,36
2.2	Đất an ninh	CAN	8	0	8,25	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200	115,80	315,80	4,66
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	129	14,11	142,64	2,11
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD		94,33	94,33	1,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		241,24	241,24	3,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		100,77	100,77	1,49
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.046	139,79	3.185,79	47,06
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.740	66,91	1.806,91	56,72
-	Đất thủy lợi	DTL		778,41	778,41	24,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47	-9,22	37,78	1,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	5,32	12,32	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100	4,34	104,34	3,28

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TỨ KỲ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	92	99,26	191,26	6,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19	14,79	33,79	1,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2	0	2,09	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5	2	7,38	0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		24,42	24,42	0,77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		21,74	21,74	0,68
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		154,08	154,08	4,84
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH		11,27	11,27	0,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		39,37	39,37	0,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.460	-30,72	1.429,28	21,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115	1,99	116,99	1,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		23,54	23,54	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,55	0,55	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		6,31	6,31	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1012,54	1.012,54	14,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		27,55	27,55	0,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,92	0,92	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8	0	8	0,12

Biểu 04/CH**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN TỨ KỲ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.472,25
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.042,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.042,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	154,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	174,34
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,65
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,98
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,13
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	
2.10	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	10,85
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33,21

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN TỨ KỲ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,99
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,99
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

